


Số: 18a/BC-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 3 năm 2016

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2015

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên
- Tên Tiếng Anh : THAI NGUYEN WATER JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt : TWACO
- Logo : 
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600100109  
(Do Sở KH&ĐT Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 25/12/2009, cấp thay đổi lần 5 ngày 22/6/2015)
- Vốn điều lệ : 160.000.000.000 (Một trăm sáu mươi tỷ đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (nhà nước, cổ đông khác): 160.000.000.000 (Một trăm sáu mươi tỷ đồng).
- Trụ sở chính : Tổ 1, đường Bến Oánh, phường Trung Vương, TP.Thái Nguyên
- Điện thoại : (+84).02803.851537
- Fax: (+84).02803.852976
- Website : <http://www.thawaco.vn>
- Người đại diện : Nguyễn Quang Mãi, chức vụ: Chủ tịch HĐQT theo pháp luật



## 2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH một thành viên kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên (theo Quyết định số: 2691/QĐ-UBND ngày 22/10/2009 của UBND tỉnh Thái Nguyên). Công ty tiến hành phiên họp Đại hội cổ đông lần thứ nhất vào ngày 20/12/2009 và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 25/12/2009.

### Những dấu mốc kể từ ngày Công ty được thành lập:

**Năm 1962:** Nhà máy nước Túc Duyên được thành lập.



**Ngày 31/12/1992:** Doanh nghiệp Nhà nước: Nhà máy nước Bắc Thái được thành lập theo Quyết định số 753/QĐ-UB ngày 31/12/1992 UBND tỉnh Bắc Thái.

**Ngày 24/11/1993:** Nhà máy nước Bắc Thái được đổi tên thành Công ty Cấp nước Bắc Thái, tại Quyết định số 746/UB-QĐ ngày 24/11/1993 UBND tỉnh Bắc Thái.



**Ngày 04/4/1997:** UBND tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định số 681/QĐ-UB về việc đổi tên Công ty Cấp nước Bắc Thái thành Công ty Cấp nước Thái Nguyên.



**Ngày 07/10/2005:** UBND tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định số 2088/QĐ-UBND về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và đổi tên Công ty Cấp nước Thái Nguyên thành Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Thái Nguyên.



**Ngày 22/10/2009:** UBND tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định số 2691/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên.



**Ngày 21/10/2014:** UBND tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định số 2338/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án tái cơ cấu doanh nghiệp và phương án phát hành cổ phần, tăng vốn điều lệ Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên lên 160 tỷ đồng.



### 3. Ngành nghề kinh doanh chính của công ty:

Stt	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước;	3600 (Chính)
2	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;	4322
3	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thuỷ lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật);	4290
4	Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình);	7020
5	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khoan thăm dò và khoan khai thác nước ngầm; Khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thiết kế hệ thống cấp nước, thoát nước công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp; Thiết kế công trình công nghiệp; Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp, công trình điện năng; Giám sát xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, đường dây và trạm điện;	7110
6	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (dịch vụ kiểm định đo lường đồng hồ đo nước);	7120

#### Địa bàn kinh doanh:

- Khu vực Thành phố Thái Nguyên;
- Thành phố Sông Công;
- Thị xã Phổ Yên và các vùng lân cận;
- Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ và các vùng lân cận;
- Thị trấn Đu, huyện Phú Lương và các vùng lân cận;
- Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai và các vùng lân cận;
- Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ và các vùng lân cận;
- Khu công nghiệp Diềm Thụy và các vùng lân cận.

#### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

##### 4.1 Mô hình quản trị:



- Đại hội đồng cổ đông.
- Hội đồng quản trị.
- Ban kiểm soát.
- Tổng Giám đốc điều hành.

#### 4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị: 05 thành viên
- Ban kiểm soát: 03 thành viên
- Tổng Giám đốc: 01 thành viên
- Bộ máy quản lý thuộc quyền điều hành của Tổng Giám đốc:
  - + Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng: 05 thành viên
  - + Các phòng chức năng: 06 phòng
  - + Ban quản lý DA đầu tư xây dựng: 01 ban

#### 4.3 Các đơn vị, xí nghiệp trực thuộc:

- Trung tâm tư vấn xây dựng: 01 trung tâm
- Xí nghiệp: 10 xí nghiệp
- Phân xưởng: 02 phân xưởng

### 5. Định hướng phát triển:

#### 5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc sản xuất kinh doanh nhằm thu lợi nhuận tối đa, tăng cổ tức cho các cổ đông, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động và đóng góp ngân sách Nhà nước, phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

- Tiếp tục thực hiện cổ phần hóa các đơn vị trực thuộc chưa cổ phần để thống nhất hạch toán chung toàn công ty, đảm bảo lộ trình tái cơ cấu doanh nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện Dự án Phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên với lộ trình đầu tư phù hợp, hiệu quả, đảm bảo an toàn cấp nước cho khu vực trung tâm và phía bắc thành phố Thái Nguyên.

#### 5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ người dân đô thị được sử dụng nước sạch: 90-95 %.

#### 5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Đảm bảo mục tiêu không ảnh hưởng môi trường trong quá trình thực hiện các dự án và trong quá trình sản xuất kinh doanh như: Bảo tồn nguồn nước, tiết kiệm nguồn nước sạch (Nước mặt và nước ngầm), tiết kiệm năng lượng..., đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ an sinh xã hội, đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước đảm bảo yêu cầu vệ sinh của cộng đồng.





## 6. Các rủi ro:

- Số lượng khách hàng và mức sử dụng nước sạch sau khi vận hành các dự án thường thấp hơn cam kết trước khi thực hiện dự án, dẫn đến doanh thu không đạt như mong muốn, làm giảm hiệu quả kinh doanh.

- Việc sửa chữa, cải tạo kết cấu hạ tầng trong tỉnh đã buộc Công ty phải chi phí di chuyển các tuyến ống, ảnh hưởng đến việc cấp nước cho khách hàng và kiểm soát thất thoát nước.

- Chính sách tiết kiệm đầu tư công ảnh hưởng đến giá trị sản lượng và doanh thu.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2015

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

#### 1.1 Thuận lợi:

- Sản phẩm nước sạch là nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt, cuộc sống và việc làm của cộng đồng;

- Kinh tế xã hội của tỉnh đang trên đà phát triển, nhu cầu ngày càng tăng cao;

- Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được sự quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi của Chính phủ, các bộ, ngành của Trung ương và địa phương;

- Sự đầu tư của cổ đông chiến lược đã cải thiện tình hình tài chính của Công ty và từng bước đổi mới phương pháp quản trị, điều hành Công ty theo hướng khoa học, tiên tiến.

#### 1.2. Khó khăn:

- Việc phát triển khách hàng, tăng sản lượng nước thương phẩm tại khu vực thành phố Thái Nguyên và các vùng lân cận rất khó khăn do các nhà máy đã cơ bản phát huy hết công suất thiết kế, mật độ dân cư các vùng lân cận thưa.

- Mức sử dụng bình quân một hộ khách hàng thấp, đặc biệt là khu vực các thị xã, huyện, thị trấn do khách hàng sử dụng cả nguồn nước tự khai thác như giếng khoan, giếng khơi.

- Một số hệ thống tuyến ống bị ảnh hưởng trong vận hành khai thác do các dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng kết cấu hạ tầng của Tỉnh, tạo ra khó khăn lớn trong việc duy trì cấp nước ổn định và kiểm soát thất thoát nước.

- Năng lực quản lý, phương pháp quản trị, điều hành của một số cán bộ trong Công ty còn yếu, chậm đổi mới, chưa theo kịp yêu cầu quản lý khoa học.

#### 1.3 Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH	Tỷ lệ TH so năm 2014
1	Công suất các nhà máy	m <sup>3</sup> /ngày	70.750	47.316	66,9%	104,7 %
2	Khách hàng đến 31/12/2015	hộ	67.270	66.684	99,1%	103,4 %

*Nguyễn Văn* 6



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	TH/KH	Tỷ lệ TH so năm 2014
3	Sản lượng nước sản xuất	m3	17.394.000	17.270.524	99,3%	104,7 %
4	Tỷ lệ thất thoát nước	%	21	21,43	+ 0,43	- 0,25 %
5	Sản lượng nước thương phẩm	m3	13.739.000	13.569.571	98,8%	105,1 %
6	Giá trị sản lượng xây lắp	đồng	22.000.000.000	24.885.000.000	113,1%	71,4 %
7	Tổng doanh thu (DT thuần+DT khác)	đồng	161.398.000.000	161.483.609.446	100,05%	92,1 %
8	Chi phí	đồng	155.405.000.000	147.012.179.702	94,60%	90,5 %
9	Lợi nhuận trước thuế (2khu vực)	đồng	5.993.000.000	14.471.429.744	241,5%	111,2 %
10	Nộp ngân sách NN	đồng	9.000.000.000	17.002.905.725	188,9 %	
11	Tổng số lao động bình quân năm	đồng	595	590	99,2%	101,7 %
12	Thu nhập bình quân	đồng	5.600.000	7.159.148	127,8%	93,1 %

## 2. Tổ chức và nhân sự:

### 2.1 Danh sách Ban điều hành:

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ, ngành nghề đào tạo chuyên môn	Số CP có quyền biểu quyết
1.	Trần Quang Hân	TGD	1960	CN. Quản trị kinh doanh	86.692
2.	Trương Đình Thục	PTGD	1963	CN. Kế toán; KS. Xây dựng	29.951
3.	Phạm Đăng Bạ	PTGD	1957	KS. Điện xí nghiệp;	29.951
4.	Dương Thái Sơn	PTGD	1973	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh; KS. Cơ khí chế tạo máy CN. QTDN công nghiệp	65.542
5.	Nguyễn Bá Quyết	PTGD	1976	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	0
6.	Nguyễn Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	1972	CN. Kế toán CN. Luật	26.268

(Phụ lục 2 kèm theo)

### 2.2 Những thay đổi trong Ban điều hành:

Từ ngày 29/5/2015 bổ sung ông Nguyễn Bá Quyết là Phó Tổng Giám đốc.

### 2.3 Số lượng cán bộ CNV-LĐ thuộc công ty tính đến hết ngày 31/12/2015:

Tổng số lao động: 584 người, trong đó:

- Lao động có trình độ Thạc sỹ: 07 người;
- Lao động có trình độ Đại học: 185 người;





- Lao động có trình độ Cao đẳng: 34 người;
- Lao động có trình độ Trung cấp: 148 người;
- Lao động có trình độ Công nhân kỹ thuật: 191 người;
- Lao động có trình độ khác: 19 người.

#### 2.4 Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Công ty thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của Nhà nước. Năm 2015 Công ty vẫn duy trì Quy chế tổ chức, quản lý lao động, phân phối tiền lương, tiền thưởng và quy định trả lương nội bộ (*ban hành tại quyết định số 83/QĐ-CTCPNS ngày 19/3/2012*).

Trên cơ sở định mức lao động của Nhà nước quy định và định mức lao động tự xây dựng tổ chức chỉ đạo việc xây dựng định mức lao động, đơn giá tiền lương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện trong năm 2015; Đó sẽ là những cơ sở làm thay đổi trong chính sách đối với người lao động của Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên.

Công ty đã tiến hành xây dựng hệ thống thang lương, bảng lương và định mức lao động, đơn giá tiền lương để thực hiện từ năm 2016, cụ thể là:

+ Tổ chức xây dựng hệ thống thang lương, bảng lương cho các đối tượng người lao động thuộc công ty theo quy định của Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số: 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Bộ LĐTBXH;

+ Rà soát, xây dựng lại định mức lao động, định mức tiêu hao vật tư cho các công việc chưa có trong bộ định mức của Nhà nước ;

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

#### 3.1 Các khoản đầu tư lớn:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH	TH
1	Dự án cấp nước Sông Công	Triệu đồng	11.277	51.176,9
2	Dự án XD Trạm nước sạch Quang Vinh	Triệu đồng	0	3.077,8
3	Dự án Cải tạo Hệ thống cấp nước TPTN	Triệu đồng	344	355,4
4	Dự án phát triển hệ thống cấp nước TPTN đến năm 2025	Triệu đồng	1.000	1.907,8
5	Sửa chữa, cải tạo văn phòng làm việc	Triệu đồng	0	1.004,4
	<b>Cộng</b>	Triệu đồng	<b>22.733</b>	<b>57.522,3</b>

3.2 Các công ty con, công ty liên kết: không có.

### 4. Tình hình tài chính:

#### 4.1 Tình hình tài chính:





STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ tăng (giảm) 2015/2014
1	Tổng giá trị tài sản	đồng	524.458.775.804	486.188.979.452	-7,29 %
	- Tài sản ngắn hạn	đồng	120.716.474.052	85.641.966.861	-29,05 %
	- Tài sản dài hạn	đồng	403.742.301.752	400.547.012.591	-0,79 %
2	Doanh thu thuần	đồng	155.760.625.262	150.515.535.577	-3,37 %
3	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	đồng	- 4.415.522.999	4.795.399.094	208,6 %
4	Lợi nhuận khác	đồng	17.427.774.475	9.676.030.650	-44,5 %
5	Lợi nhuận trước thuế	đồng	13.012.251.476	14.471.429.744	11,2 %
6	Lợi nhuận sau thuế	đồng	7.593.399.104	9.383.343.111	23,6 %
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	7,248	6,82	- 0,428 %

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

STT	Chỉ tiêu		Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ tăng (giảm) 2015/2014
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn ( <i>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</i> )	lần	0,75	0,95	26,7 %
	- Hệ số thanh toán nhanh ( <i>Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho</i> )/ <i>Nợ ngắn hạn</i>	lần	0,64	0,78	21,9 %
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
	- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	lần	0,54	0,47	-12,9 %
	- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	lần	1,17	0,89	-23,9 %
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
	- Vòng quay hàng tồn kho ( <i>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân</i> )	lần	4,09	4,49	9,8 %
	- Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	lần	0,30	0,31	3,3 %
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
	- Hệ số P sau thuế/ DT thuần	lần	0,049	0,062	26,5 %
	- Hệ số P sau thuế/ Vốn CSH	lần	0,031	0,036	16,1 %
	- Hệ số P sau thuế/ Tổng TS	lần	0,014	0,019	35,7 %
	- Hệ số P từ HĐKD/ DT thuần	lần	0,019	0,10	426 %



## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

### 5.1 Cổ phần:

Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 16.000.000 Cổ phần, bao gồm 100% là cổ phần phổ thông. Trong đó:

Số lượng cổ phần do Nhà nước sở hữu:	6.763.200 cổ phần
Số cổ phần cổ đông chiến lược sở hữu:	6.560.000 cổ phần
Số cổ phần do cổ đông khác sở hữu:	2.676.800 cổ phần
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	16.000.000 cổ phần
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng:	Không có

### 5.2 Cơ cấu cổ đông:

1	Tổng số cổ đông:	594 CD, năm giữ	100%	Vốn Điều lệ
2	Cơ cấu theo cổ đông lớn và cổ đông nhỏ			
	- Cổ đông lớn	02 CD, năm giữ	83,27%	Vốn Điều lệ
	- Cổ đông nhỏ	592 CD, năm giữ	16,73%	Vốn Điều lệ
3	Cơ cấu cổ đông là tổ chức và cổ đông cá nhân			
	- Cổ đông là tổ chức	02 CD, năm giữ	83,27%	Vốn Điều lệ
	- Cổ đông là cá nhân	592 CD, năm giữ	16,73%	Vốn Điều lệ
4	Cơ cấu cổ đông trong nước và nước ngoài			
	- Cổ đông trong nước	594 CD, năm giữ	100%	Vốn Điều lệ
	- Cổ đông nước ngoài	0 CD, năm giữ	0	Vốn Điều lệ
5	Cơ cấu cổ đông Nhà nước và các cổ đông khác			
	- Cổ đông nhà nước	01 CD, năm giữ	42,27%	Vốn Điều lệ
	- Cổ đông khác	593 CD, năm giữ	57,73%	Vốn Điều lệ

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có sự thay đổi.

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

5.5 Các chứng khoán khác: không.

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:

### 6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính: 17.270.524 m<sup>3</sup> nước khai thác.

b) Tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính: Không.

## 6.2 Tiêu thụ năng lượng:

- a) Điện năng tiêu thụ trực tiếp: 5.408.667 KWh
- b) Điện năng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không.
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không.

## 6.3. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- a) Nguồn cung cấp nước: Nước ngầm và nước mặt.

Lượng nước sử dụng: 17.270.524 m<sup>3</sup>

- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không

## 6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

## 6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

- a) Số lượng lao động: 584 người, mức lương trung bình đối với người lao động: 7.000.000 đồng/người-tháng.

- b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ đối với người lao động theo pháp luật lao động hiện hành.

- c) Hoạt động đào tạo:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm: 12 giờ/người

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Chương trình học tập kỹ năng giao tiếp với khách hàng; chương trình học tập nâng bậc thợ; chương trình học tập về công tác an toàn vệ sinh lao động...

## 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Thực hiện quản lý, vận hành các nhà máy sản xuất, cấp nước sinh hoạt đối với khu vực các thị trấn thuộc các huyện.

## III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- a) Ưu điểm:

Năm 2015 các chỉ tiêu SXKD của Công ty cơ bản hoàn thành và tăng trưởng theo so với năm 2014; Công ty đảm bảo 100% người lao động có việc làm; trích nộp BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ và mức thu nhập bình quân tăng so với năm 2014; an toàn về tài sản, không có tai nạn lao động xảy ra; đảm bảo quan hệ lao động hài hòa,



ôn định trong doanh nghiệp. Năm 2015 Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên tôn vinh, tặng Bằng khen Doanh nghiệp xuất sắc.

*b) Hạn chế, nhược điểm:*

- Chỉ tiêu sản lượng nước thương phẩm và tỷ lệ thất thoát chưa đạt so kế hoạch đề ra, ngoài những nguyên nhân khách quan, thì còn những nguyên nhân chủ quan như:

+ Công suất các nhà máy khu vực thành phố Thái Nguyên và các vùng lân cận cơ bản hết công suất, do đó việc vận hành mạng để đảm bảo lưu lượng, áp lực vào mùa hè hoặc các khu vực cao, xa là rất khó khăn;

+ Công tác chống thất thoát nước chưa đầu tư được các thiết bị tiên tiến để hỗ trợ hiệu quả trong kiểm soát lưu lượng, áp lực khu vực thành phố Thái Nguyên; mạng cấp nước khu vực thành phố Thái Nguyên chủ yếu là mạch vòng, chưa có nhiều van phân nhánh, khoan vùng, tách mạng do đó khó khăn trong kiểm soát thất thoát; còn nhiều hệ thống đường ống cấp 1 đã được xây dựng từ lâu, chất lượng kém;

+ Mức sử dụng nước bình quân hàng tháng thấp do khách hàng sử dụng cả nguồn nước tự khai thác như giếng khoan, giếng khơi. Suất đầu tư các khách hàng mới cao nên khó khăn trong phát triển khách hàng các khu vực lân cận;

+ Khu vực thị xã Phổ Yên có sự giảm mạnh về số lượng công nhân, lao động cư trú của các nhà thầu xây dựng do nhà máy Sam Sung đã thi công cơ bản xong.

- Phương pháp quản trị, điều hành của một số cán bộ quản lý cấp phòng, xí nghiệp còn lúng túng, chậm thích nghi và đổi mới trước những yêu cầu quản lý ngày càng cao hiện nay.

- Công tác quản lý dự án vẫn còn chậm so với yêu cầu đặt ra, nguyên nhân chủ quan do quá trình điều hành dự án còn phải giải quyết nhiều về thủ tục và trình tự pháp lý.

- Công tác sản xuất nước tinh khiết còn hạn chế do công tác thị trường chưa tốt, công nhân bán hàng ít, chưa xây dựng được cơ chế bán hàng hiệu quả nên chủ yếu vẫn dựa vào người lao động trong Công ty tham gia tiêu thụ.

## **2. Tình hình tài chính:**

*a) Tình hình tài sản:*

Tổng tài sản giảm 7,29% so với năm 2014, trong đó:

- Tài sản ngắn hạn giảm 29,05% (Các khoản phải thu ngắn hạn giảm 27,84% ; hàng tồn kho giảm 13%)

- Tài sản dài hạn giảm 0,79% (Tài sản dở dang dài hạn giảm 95,03%)

*b) Tình hình nợ phải trả, các chỉ tiêu tài chính:*

- Tổng nợ phải trả năm 2015 giảm 54.084.296.145 đồng so với năm 2014.

- Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu giảm từ 1,17 xuống 0,89 lần, hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu tăng từ 0,05 lên 0,06 lần.



- Hệ số thanh toán ngắn hạn giảm tăng 0,77 lên 0,95; Hệ số thanh toán nhanh tăng từ 0,64 lên 0,78. Do đó, Công ty cải thiện được khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:**

Tăng cường thực hiện quản lý và cải tiến chất lượng theo chu trình PDCA (*Lập kế hoạch - Thực hiện - Kiểm tra - Hành động*) đối với các hoạt động trọng yếu của Công ty.

### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:**

- Tiếp tục thực hiện Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên đến năm 2025.

- Thực hiện dự án Cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước và mở rộng phạm vi cấp nước các vùng lân cận thành phố Thái Nguyên.

- Thực hiện đầu tư hệ thống cấp nước mạng cấp 3 nhằm phát triển khách hàng khu vực thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, khu công nghiệp Diềm Thuỵ và các khu vực lân cận.

### **5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:**

Báo cáo tài chính năm 2015 đã phản ánh trung thực và hợp lý, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành.

### **6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội:**

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: Đảm bảo yêu cầu.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Đảm bảo đủ các chế độ theo quy định pháp luật lao động.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Tham gia có trách nhiệm với cộng đồng địa phương.

## **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

### **1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:**

Nhất trí theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

### **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty:**

- Ưu điểm: Đã điều hành hoạt động Công ty cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh kế hoạch đề ra, tăng trưởng so với năm 2014; an toàn về tài sản, không có tai nạn lao động xảy ra; đảm bảo quan hệ lao động hài hoà, ổn định trong doanh nghiệp.

- Hạn chế: Phương pháp điều hành còn lúng túng trước những yêu cầu quản trị mới, công tác thường xuyên đôn đốc triển khai thực hiện nhiệm vụ còn hạn chế.

### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**



3.1. Tăng cường công tác quản lý, giám sát, chỉ đạo các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc của Công ty, bảo đảm thực hiện đúng các nội dung đã được thông qua trong các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT Công ty.

3.2. Tiếp tục nâng cao chất lượng của công tác kiểm tra nội bộ, kiểm soát chặt chẽ việc thực thi công việc theo sự phân bổ nhiệm vụ hay sự phân cấp từ HĐQT; chỉ đạo, chấn chỉnh kịp thời các hoạt động của Ban điều hành, đặc biệt là trong công tác quản lý, hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

3.3. Củng cố công tác quản trị tài chính, giám sát chặt chẽ việc tuân thủ các quy trình tài chính kế toán để đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Nhà nước và theo chuẩn thông lệ quốc tế. Giám sát việc luân chuyển vốn, quản lý dòng tiền hiệu quả. Đẩy nhanh tốc độ giải ngân các dự án, tăng cường các nguồn vốn giá rẻ.

3.4 Cơ cấu tổ chức của Công ty theo hướng tinh gọn; từng bước xây dựng quy chế khoán đối với các đơn vị nhằm tăng sự tự chủ đồng thời nâng cao trách nhiệm của mỗi đơn vị.

3.5. Tăng cường công tác quản trị nhân sự để đáp ứng sự phát triển lớn mạnh không ngừng của Công ty. Hoàn thiện khung đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ trong đó có tiêu chí đánh giá sự chủ động sáng tạo trong giải quyết công việc, tinh thần tự chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc của cá nhân. Đồng thời có cơ chế rõ ràng về việc chia sẻ thông tin, phối hợp trong tác nghiệp giữa các cá nhân và bộ phận để hoàn thành nhiệm vụ.

3.6. Tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất, cải tạo, nâng cấp... theo thứ tự ưu tiên đầu tư phù hợp với nguồn tài chính của Công ty để đảm bảo cân đối tài chính.

3.7. Rà soát, sửa đổi, bổ sung các Quy chế theo thẩm quyền của HĐQT ban hành.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị:

#### 1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị từ ngày 01/01/2015 đến 29/5/2015:

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ đào tạo	Số CP có quyền biểu quyết
1	Trần Quang Hân	Chủ tịch	1960	Cử nhân QTKD	3.535.924
2	Trương Đình Thục	Phó Chủ tịch	1963	Cử nhân Kế toán KS. Xây dựng	1.732.577
3	Dương Thái Sơn	Ủy viên, Thư ký Công ty	1973	Thạc sĩ QT kinh doanh KS. Cơ khí chế tạo máy CN. QTDN công nghiệp	1.722.526
4	Phạm Đăng Bạ	Ủy viên	1957	KS. Điện	29.951



5	Phạm Hồng Hà	Ủy viên	1971	KS. Cơ khí chế tạo máy	23.500
---	--------------	---------	------	------------------------	--------

- Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị từ ngày 29/5/2015 đến 31/12/2015:

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ đào tạo	Số CP có quyền biểu quyết
1	Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch	1977	Thạc sĩ kỹ thuật	6.560.000
2	Trần Quang Hân	Ủy viên	1960	Cử nhân QTKD	3.535.924
3	Trương Đình Thục	Ủy viên	1963	Cử nhân Kinh tế KS. Xây dựng	1.732.577
4	Dương Thái Sơn	Ủy viên, Thư ký Công ty	1973	Thạc sĩ QT kinh doanh KS. Cơ khí chế tạo máy CN. QTDN công nghiệp	1.722.526
5	Nguyễn Bá Quyết	Ủy viên	1976	Thạc sĩ QT kinh doanh KS. Cấp thoát nước	0

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không thành lập các tiểu ban

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị: Có Báo cáo Quản trị Công ty kèm theo.

1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: HĐQT không có thành viên độc lập.

1.5 Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không.

1.6 Danh sách các thành viên HĐQT đào tạo về quản trị Công ty:

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ đào tạo
1.	Trần Quang Hân	Ủy viên HĐQT	1960	- Bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh do Trường Đại học Thương mại cấp
2.	Dương Thái Sơn	Ủy viên HĐQT, Thư ký Công ty	1973	- Bằng Thạc sĩ Quản trị kinh doanh do Trường ĐH Bách khoa Hà Nội cấp; - Bằng Cử nhân Quản trị DN công nghiệp do Viện ĐH mở Hà Nội cấp
3	Nguyễn Bá Quyết	Ủy viên HĐQT	1976	- Bằng Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

## 2. Ban Kiểm soát:

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát từ ngày 01/01/2015 đến 29/5/2015:

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Năm sinh	Trình độ đào tạo	Số CP có quyền biểu quyết
1.	Nguyễn Văn Tiến	Trưởng Ban	1969	KS. Quản trị DN	25.111
2.	Trần Thị Bích Liên	Thành viên	1981	Cử nhân Kế toán	36.946
3.	Nguyễn Văn Thái	Thành viên	1979	KS. Xây dựng	13.568



- Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát từ ngày 29/5/2015 đến 31/12/2015:

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Ngày sinh	Trình độ đào tạo	Số CP có quyền biểu quyết
1.	Vũ Tiến Bộ	Trưởng Ban	1981	Cử nhân Tài chính kế toán	0
2.	Vi Văn Minh	Thành viên	1975	Cử nhân Luật, Luật sư	0
3.	Nguyễn Thị Huệ	Thành viên	1979	Thạc sĩ Quản lý kinh tế Cử nhân kinh tế	13.611

## 2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát (BKS):

- Tổ chức họp định kỳ và họp đột xuất để triển khai công việc theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao;

- Trao đổi thông tin nội bộ với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc nhằm mục đích bảo đảm các hoạt động của Công ty là phù hợp và đáp ứng quyền lợi của cổ đông;

- Xem xét Báo cáo tài chính, Báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh và chương trình kế hoạch của Công ty theo định kỳ;

- Tham gia với HĐQT trong việc đề xuất đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;

- Giám sát hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty.

## 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

### 3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Diễn giải	Lương	Thù lao	Cộng (VNĐ)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>HĐQT, Ban TGD</b>	<b>1.024.597.000</b>	<b>599.225.000</b>	<b>1.623.822.000</b>	
1	Nguyễn Quang Mão	0	308.000.000	308.000.000	Từ tháng 06 đến 12/2015
2	Nguyễn Bá Quyết	112.000.000	67.200.000	179.200.000	Từ tháng 06 đến 12/2015
3	Trần Quang Hân	327.993.000	72.950.000	400.943.000	
4	Trương Đình Thực	287.365.000	71.800.000	359.165.000	
5	Dương Thái Sơn	115.265.000	71.225.000	186.490.000	
6	Phạm Đăng Bạ	118.325.000	4.025.000	122.350.000	Từ tháng 01 đến 05/2015
7	Phạm Hồng Hà	63.649.000	4.025.000	67.674.000	Từ tháng 01 đến 05/2015
<b>II</b>	<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>204.144.000</b>	<b>359.355.000</b>	<b>563.499.000</b>	
1	Vũ Tiến Bộ	0	192.500.000	192.500.000	Từ tháng 06 đến 12/2015

2	Vi Văn Minh	0	107.800.000	107.800.000	Từ tháng 06 đến 12/2015
3	Nguyễn Thị Huệ	45.481.000	49.280.000	94.761.000	Từ tháng 06 đến 12/2015
4	Nguyễn Văn Tiến	66.382.000	4.025.000	70.407.000	Từ tháng 01 đến 05/2015
5	Trần Thị Bích Liên	51.061.000	2.875.000	53.936.000	Từ tháng 01 đến 05/2015
6	Nguyễn Văn Thái	41.220.000	2.875.000	44.095.000	Từ tháng 01 đến 05/2015
<b>III</b>	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>1.228.741.000</b>	<b>958.580.000</b>	<b>2.187.321.000</b>	

3.2 *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên):* Theo Phụ lục 1 đính kèm.

3.3 *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:* Không có.

3.4 *Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:* Công ty đã tuân thủ cơ bản các quy định về quản trị Công ty, đặc biệt là tuân thủ điều lệ, Quy chế quản trị Công ty do HĐQT ban hành.

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. **Ý kiến kiểm toán:** Báo cáo tài chính năm 2015 đã phản ánh trung thực và hợp lý, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành.

2. **Báo cáo tài chính được kiểm toán:** (Có Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán và HĐQT Công ty đã phê duyệt Báo cáo tài chính, quyết toán năm 2015)./.

*(Handwritten signature)*

Xác nhận của đại diện theo pháp luật của Công ty

**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Nguyễn Quang Mãi**



**Phụ lục 1: THÔNG TIN GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

**I. CỔ ĐÔNG NỘI BỘ** (Các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên)

STT	Tên tổ chức/cá nhân thực hiện giao dịch	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng/giảm (Mua, bán, thưởng, chuyển đổi...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	UBND tỉnh Thái Nguyên	Cổ đông lớn	6.763.200	42,27	6.763.200	42,27	
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông á	Cổ đông lớn	6.560.000	41,00	6.560.000	41,00	
3	Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch HĐQT (Từ 29/5/2015 đến nay)	0	0,00	0	0,00	
4	Trần Quang Hân	- Chủ tịch HĐQT, Giám đốc (Từ 01/01/2015 đến 29/5/2015); - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (Từ 29/5/2015 đến 31/12/2015)					
5	Trương Đình Thục	- Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Giám đốc (Từ 01/01/2015 đến 29/5/2015); - Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (Từ 29/5/2015 đến 31/12/2015)	75.593	0,47	75.593	0,47	



6	Dương Thái Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, Thư ký Công ty	65.542	0,41	68.542	0,43	Mua
7	Nguyễn Bá Quyết	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	0	0,00	0	0,00	
8	Phạm Đăng Bạ	- UV HĐQT, Phó Giám đốc (Từ 01/01/2015 đến 29/5/2015); - Phó Tổng Giám đốc (Từ 29/5/2015 đến 31/12/2015)	29.951	0,19	29.951	0,19	
9	Phạm Hồng Hà	- UV HĐQT, Phó Giám đốc (Từ 01/01/2015 đến 29/5/2015);	23.500	0,147	23.500	0,147	
10	Vũ Tiên Bộ	Trưởng BKS (Từ 29/5/2015 đến nay)	0	0,00	0	0,00	
11	Vi Văn Minh	Thành viên BKS (Từ 29/5/2015 đến nay)	0	0,00	0	0,00	
12	Hoàng Thị Huệ	Thành viên BKS (Từ 29/5/2015 đến nay)	13.611	0,09	13.611	0,09	
13	Nguyễn Văn Tiến	Trưởng BKS (Từ 01/01/2015 đến 29/5/2015)	25.111	0,157	25.111	0,157	
14	Trần Thị Bích Liên	Thành viên BKS (Từ 01/01/2015 đến 29/5/2015)	36.946	0,23	36.946	0,23	



15	Nguyễn Văn Thái	Thành viên BKS (Từ 01/01/2015 đến 29/5/2015)	13.568	0,085	13.568	0,085	
16	Nguyễn Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	26.268	0,16	26.268	0,16	
<b>Cộng</b>			<b>13.534.165</b>	<b>84,59</b>	<b>13.537.165</b>	<b>84,61</b>	

## II. NHỮNG NGƯỜI LIÊN QUAN CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với Cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng/giảm (Mua, bán, thưởng, chuyển đổi...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Nguyễn Thị Tố Hoa	Vợ ông Trương Đình Thục, Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	9.000	0,06	9.000	0,06	
2	Đoàn Bách Thảo	Vợ ông Dương Thái Sơn, Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, Thư ký Công ty	8.376	0,52	8.376	0,52	
3	Phạm Thái Hà	Con trai ông Phạm Đăng Bạ, Phó Tổng Giám đốc	2.139	0,01	2.139	0,01	
4	Nguyễn Huy Biên	Chồng bà Hoàng Thị Huệ, Thành viên Ban Kiểm soát	9.632	0,06	9.632	0,06	
5	Nguyễn Kim Thái	Em trai bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Kế toán trưởng Công ty	4.000	0,025	4.000	0,025	
6	Nguyễn Cẩm Tú	Chị gái ông Nguyễn Văn Tiên, Trưởng Ban Kiểm soát (giai đoạn đến 29/5/2015)	10.800	0,068	10.800	0,068	
<b>Cộng</b>			<b>33.147</b>	<b>0,21</b>	<b>33.147</b>	<b>0,21</b>	

**Phụ lục 2: TÌNH HÌNH SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA CÁC CÁN BỘ CẤP TRƯỞNG PHÒNG, GIÁM ĐỐC XÍ NGHIỆP**

STT	Danh sách	Chức vụ	Năm sinh	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cuối kỳ (%)
1	Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng phòng Kế toán tài chính	1972	26.268	26.268	0,164
2	Nguyễn Xuân Học	Trưởng phòng TCHC	1971	25.899	25.899	0,162
3	Nông Quốc Bình	Trưởng phòng Kế hoạch ĐT	1962	31.697	31.697	0,198
4	Vũ Anh Tuấn	Trưởng phòng kỹ thuật	1977	16.245	16.245	0,102
5	Nguyễn Văn Tiến	Trưởng phòng Kiểm tra	1969	25.111	25.111	0,157
6	Tạ Ngọc Hà	Trưởng phòng kinh doanh	1977	30.513	30.513	0,191
7	Phạm Thị Thanh Ngân	Phó Giám đốc Ban QLDA	1975	15.000	15.000	0,094
8	Đỗ Thanh Tùng	Giám đốc TT Tư vấn cấp thoát nước và xây dựng	1983	2.536	2.536	0,016
9	Phạm Quốc Hùng	Giám đốc XNNS Túc Duyên	1973	22.290	22.290	0,139
10	Phạm Hồng Hà	Giám đốc XN Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên	1971	23.500	23.500	0,147
11	Phạm Đức Mạnh	Giám đốc XNNS Đại từ	1976	20.100	20.100	0,126
12	Phạm Việt Sơn	Giám đốc XNNS Tích Lương	1975	21.149	21.149	0,132
13	Hoàng Văn Tuệ	Giám đốc XNNS Trại Cau	1964	4.000	4.000	0,025
14	Dương Văn Trường	Giám đốc XNKD Nước sạch Sông công	1960	18.893	18.893	0,118



STT	Danh sách	Chức vụ	Năm sinh	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cuối kỳ (%)
15	Đàm Quang Thanh	Giám đốc XNNS Võ Nhai	1963	2.439	2.439	0,015
16	Nguyễn Anh Phương	Q.Giám đốc XNNS Sông Công	1971	15.668	15.668	0,098
17	Bùi Đức Dương	Giám đốc XN Xây lắp công trình	1981	26.888	26.888	0,168
18	Nguyễn Văn Thái	Quản đốc PX Nước tinh khiết	1981	13.568	13.568	0,085
19	Nguyễn Tiên Phong	Phó Quản đốc phụ trách PX Đồng hồ	1977	11.690	11.690	0,073
	<b>Cộng</b>			<b>353.454</b>	<b>353.454</b>	<b>2,20</b>

*Nguyễn Văn Thái*

## Phụ lục 3:

TRÍCH NGANG VỀ CHUYÊN MÔN ĐÀO TẠO CỦA HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG  
NĂM 2015

TT	Họ và Tên	Chức vụ	Ngày sinh	Trình độ chuyên môn	Ngành nghề đào tạo	Trường/ đơn vị đào tạo
1.	Trần Quang Hân	Chủ tịch HĐQT, kiêm Giám đốc	29/6/1960	Cử nhân	Quản trị kinh doanh	Đại học Thương mại Hà Nội
2.	Trương Đình Thục	PCT HĐQT, Phó Giám đốc	01/05/1963	Cử nhân Kỹ sư	Tài chính doanh nghiệp Kỹ thuật công trình XD	Viện Đại học mở Hà Nội Đại học Kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên
3.	Phạm Đăng Bạ	UV HĐQT, Phó Giám đốc	14/08/1957	Kỹ sư	Điện xí nghiệp	Đại học Kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên
4.	Dương Thái Sơn	UV HĐQT, Phó Giám đốc	10/9/1973	Thạc sĩ Kỹ sư Cử nhân	Quản trị kinh doanh Cơ khí chế tạo máy Quản trị DN công nghiệp	Đại học Bách Khoa Hà Nội Đại học Kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên Viện Đại học mở Hà Nội
5.	Phạm Hồng Hà	UV HĐQT	10/08/1971	Kỹ sư	Cơ khí chế tạo máy	Đại học Kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên
6.	Nguyễn Văn Tiến	Trưởng BKS	28/04/1969	Cử nhân	Quản trị doanh nghiệp	Đại học Mỏ địa chất Hà Nội
7.	Nguyễn Văn Thái	Thành viên BKS	30/08/1981	Kỹ sư	Kỹ thuật công trình XD	Đại học Kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên
8.	Trần Thị Bích Liên	Thành viên BKS	06/10/1972	Cử nhân	Ngành kế toán	Đại học thương mại Hà Nội
9.	Nguyễn Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	18/11/1972	Cử nhân Cử nhân	Ngành kế toán Ngành Luật	Đại học thương mại Hà Nội Đại học Luật Hà Nội

